

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019	8 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.488.465.376.536	22.937.368.396.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.623.039.880.916	3.682.289.581.648
1. Tiền	111		3.407.971.333.027	2.975.597.211.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.068.547.889	706.692.369.972
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.218.000.000.000	7.154.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.218.000.000.000	7.154.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.102.796.413.931	6.978.470.578.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.035.734.519.892	3.882.773.360.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		652.322.202.608	549.651.222.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.067.555.582	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.625.392.725.484	2.759.814.201.139
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(212.726.915.564)	(214.199.399.201)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.325.929	431.193.580
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.081.271.990.581	3.580.014.245.060
1. Hàng tồn kho	141		4.099.871.043.202	3.598.911.254.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.599.052.621)	(18.897.009.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.463.357.091.108	1.542.593.991.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	308.011.138.774	334.087.711.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	1.049.467.193.649	1.088.822.646.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	105.878.758.685	119.683.633.292

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.634.307.829.862	34.931.960.538.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.107.272.494.752	15.152.978.068.558
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.207.019.242.255	9.440.417.257.102
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		32.652.821.311	49.328.929.096
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	8.280.803.262.616	5.612.984.604.700
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	586.797.168.570	50.247.277.660
II. Tài sản cố định	220		13.118.725.254.259	13.698.524.604.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.212.070.108.463	11.673.710.560.363
- Nguyên giá	222		28.217.342.278.694	27.510.021.512.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.005.272.170.231)	(15.836.310.951.816)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.906.655.145.796	2.024.814.044.205
- Nguyên giá	228		3.064.635.029.483	3.114.969.587.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.157.979.883.687)	(1.090.155.543.258)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.357.529.355.152	2.763.283.806.922
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.357.529.355.152	2.763.283.806.922
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.171.655.341.605	1.442.869.025.930
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.171.655.341.605	1.442.869.025.930
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.879.125.384.094	1.874.305.032.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	647.317.117.700	564.334.637.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	952.753.849.437	1.004.339.366.730
3. Lợi thế thương mại	269	17	279.054.416.957	305.631.028.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.122.773.206.398	57.869.328.935.252

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.008.550.194.665	33.156.672.528.716
I. Nợ ngắn hạn	310		15.116.048.953.279	17.858.927.285.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.855.168.407.883	5.130.154.619.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.595.077.527	34.412.003.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	677.001.143.793	679.665.526.859
4. Phải trả người lao động	314		136.112.842.107	133.121.212.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.352.787.050.358	2.014.200.208.061
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	293.104.934.571	26.354.203.729
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	755.992.858.226	578.861.972.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	7.888.414.302.729	9.229.412.437.767
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.637.113.417	5.706.683.269
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.235.222.668	27.038.418.297
II. Nợ dài hạn	330		18.892.501.241.386	15.297.745.242.920
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	5.897.481.869.011	3.618.210.384.957
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	341.595.838.738	468.354.416.334
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	91.059.139.910	18.922.088.814
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.536.940.393.427	10.375.562.443.136
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.005.206.293.029	795.607.674.491
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.217.707.271	21.088.235.188
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.114.223.011.733	24.712.656.406.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	25.114.223.011.733	24.712.656.406.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(573.413.168.517)	(296.047.500.843)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		2.482.785.328.041	2.130.004.708.823
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.078.288.348.527)	(5.377.112.695.058)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(5.788.631.386.440)	(4.272.430.208.687)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		710.343.037.913	(1.104.682.486.371)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.164.747.963.431)	(2.192.075.270.553)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.122.773.206.398	57.869.328.935.252



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.078.009.140.227	4.070.980.002.511	7.879.381.063.504	8.016.662.978.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.444.344.856	10.875.038.632	10.741.730.660	13.561.195.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	4.073.564.795.371	4.060.104.963.879	7.868.639.332.844	8.003.101.782.852
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.586.622.087.909	2.845.992.387.898	5.059.473.000.393	5.884.574.867.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.486.942.707.462	1.214.112.575.981	2.809.166.332.451	2.118.526.914.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	581.354.492.711	53.322.293.258	860.895.440.888	603.659.251.886
7. Chi phí tài chính	22	31	134.427.112.450	155.534.999.448	912.214.354.750	737.361.963.046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		205.438.364.983	226.763.210.428	460.931.358.340	421.509.163.386
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	(5.519.103.214)	(525.057.935.328)	112.435.779.062	(411.829.257.779)
9. Chi phí bán hàng	25	32	404.325.771.770	383.672.154.080	726.958.336.114	753.200.859.215
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	457.119.392.433	255.078.449.226	918.048.209.130	839.415.424.739
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.066.905.820.306	(51.908.668.843)	1.225.276.652.407	(19.621.337.939)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		43.719.102.007	45.922.046.528	77.825.802.702	63.304.328.300
13. Chi phí khác	32		19.092.171.659	23.688.134.561	45.653.326.794	59.456.072.575
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	24.626.930.348	22.233.911.967	32.172.475.908	3.848.255.725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.091.532.750.654	(29.674.756.876)	1.257.449.128.315	(15.773.082.214)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	155.959.376.390	119.331.019.209	234.487.672.722	174.048.395.108
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	238.877.583.138	109.482.173.847	261.649.602.110	176.239.516.697
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		696.695.791.126	(258.487.949.932)	761.311.853.483	(366.060.994.019)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		638.746.998.183	(271.400.455.343)	711.127.772.199	(418.378.830.748)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.948.792.943	12.912.505.411	50.184.081.284	52.317.836.729
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	210	(121)	234	(192)

Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.257.449.128.315	(15.773.082.214)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.513.928.727.444	1.753.735.952.528
Các khoản dự phòng	3	(2.710.538.460)	(119.785.890.936)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	91.221.250.747	(130.830.597.275)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	104.666.238.263	194.960.229.459
Chi phí lãi vay	6	460.372.367.777	421.509.163.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.424.927.174.086	2.103.815.774.948
Thay đổi các khoản phải thu	9	534.878.612.971	586.419.424.614
Thay đổi hàng tồn kho	10	(500.959.788.467)	34.736.062.997
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	688.100.612.432	(233.559.814.196)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(56.905.906.834)	(10.327.553.749)
Tiền lãi vay đã trả	14	(476.673.006.545)	(412.947.370.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.475.028.996)	(280.948.175.659)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.404.605.362)	(25.566.749.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.471.488.063.285	1.761.621.598.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.703.642.724.660)	(1.445.127.066.490)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.015.216.918
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.401.422.310.138)	(3.617.358.264.390)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.403.000.000.000	3.250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(853.886.250.000)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.334.851.091	380.450.480.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.357.616.433.707)	(1.430.019.633.474)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	12.726.931.817	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.948.436.921.063	6.612.687.182.381
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.934.224.871.274)	(6.162.322.338.229)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(25.886.134.857)	(51.620.758.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.052.846.749	398.744.085.428
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	114.924.476.327	730.346.050.477
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.682.289.581.648	1.937.028.931.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.174.177.059)	(78.060.012.303)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.623.039.880.916	2.589.314.970.034



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.438 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.791 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iii)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.

- (i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.
- (ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.
- (iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.
- (iv) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.
- (v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda là công ty con của VTL.
- (vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của VTC.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty TNHH Quốc tế Bitwallet Myanmar	Myanmar	49	49	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2019 từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2019 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, riêng báo cáo tài chính của công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (công ty con) chỉ hợp nhất bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2018, không bao gồm báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 do công ty Viettel Cameroon chưa cung cấp được số liệu tài chính giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến hết 30 tháng 6 năm 2019;

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

394
CÔNG
PHẦN
QUỐC
TẾ
TTE
EM -

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.



Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

409
CÓN
PH
QU
TT
M -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	23.426.597.681	38.458.193.993
Tiền gửi ngân hàng	3.269.656.927.293	2.902.858.763.333
Tiền đang chuyển	114.887.808.041	34.280.254.350
Các khoản tương đương tiền (i)	215.068.547.901	706.692.369.972
Cộng	3.623.039.880.916	3.682.289.581.648

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Số cuối quý	Giá gốc	Số đầu năm
	VND	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.218.000.000.000	6.218.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000
- Đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	6.218.000.000.000	6.218.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.035.734.519.892	3.882.773.360.465
Công ty TNHH Viettel Peru	568.479.874.706	800.030.683.214
Công ty TNHH Viễn Thông Star	1.731.599.425.292	1.133.560.280.577
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	576.863.274.610	575.344.253.025
Phải thu các đối tượng khác	1.158.791.945.284	1.373.838.143.649
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	8.207.019.242.255	9.440.417.257.102
Công ty TNHH Viettel Peru	5.946.984.684.363	6.087.747.363.933
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.159.242.429.737	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viễn Thông Star	67.985.479.835	187.356.260.913
Phải thu các đối tượng khác	32.806.648.320	20.882.221.245
Cộng	12.242.753.762.147	13.323.190.617.567

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Bestinver Cameroon SARL	847.890.540.308	884.670.966.561
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	70.739.330.331	91.426.308.715
Phải thu lãi cho vay	19.825.243.859	301.347.919.346
Phải thu lãi chậm trả (ii)	582.718.432.322	373.304.403.246
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	160.898.541.937	151.496.927.921
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	229.436.966.025	222.699.960.000
Các khoản phải thu về chi hộ	25.803.015.448	138.249.805.749
Phải thu về lương & chi phí nhân viên người Việt	637.903.987	180.276.503.298
Các khoản ký quỹ, ký cược	6.068.327.385	-
Tạm ứng	204.568.652.279	161.668.952.699
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	306.034.864.379	123.501.607.913
Các khoản phải thu khác	170.770.907.224	131.170.845.691
	2.625.392.725.484	2.759.814.201.139
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	38.171.254.143	50.247.277.660
Các khoản phải thu khác	548.625.914.427	-
	586.797.168.570	50.247.277.660

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty liên kết và công ty Viettel Peru S.A.C - công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2019.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	318.739.556.230	-	384.429.819.369	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.235.833.140.877	-	2.722.817.686.640	-
Công cụ, dụng cụ	56.754.455.567	-	43.499.629.184	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.243.343.002	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	474.300.547.526	(18.599.052.621)	436.079.337.104	(18.897.009.675)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	4.099.871.043.202	(18.599.052.621)	3.598.911.254.735	(18.897.009.675)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	2.649.205.229	1.683.619.114
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	39.763.341.006	60.923.542.771
Trả trước tiền phí bảo hiểm	3.571.176.147	-
Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS	59.873.200.150	-
Chi phí liên quan đến trạm BTS	25.230.496.544	60.702.933.670
Chi phí tần số, đầu số	18.502.168.726	78.758.535.002
Chi phí sửa chữa	14.783.581.217	47.590.258
Quảng cáo	8.678.352.983	7.586.827.146
Chi phí thuê kênh, thuê cột	54.561.313.581	57.516.530.525
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.398.303.191	66.868.133.505
Cộng	308.011.138.774	334.087.711.991
b. Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	1.451.376.005	4.763.872.312
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.918.345.030	24.424.071.293
Trả trước thuê vị trí	100.173.198.821	125.165.699.311
Trả trước chi phí thuê đầu số	84.330.280.503	25.326.245.554
Chi phí thuê kênh, cột	272.742.394.084	276.558.300.013
Trả trước thuê kho, cửa hàng	43.680.034.887	34.600.981.647
Chi phí tư vấn, quảng cáo	14.292.108.714	3.858.339.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.729.379.656	69.637.127.814
Cộng	647.317.117.700	564.334.637.649

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele&Communications – Công ty liên kết của Tổng Công ty vay vốn lưu động bằng Đô la Mỹ (“USD”) để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nước sở tại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	337.018.479.940	24.978.137.804.775	1.181.866.065.839	1.012.999.161.625	27.510.021.512.179
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.150.121.676)	(606.467.085.305)	(33.184.983.732)	141.801.793.329	(499.000.397.384)
Mua trong năm	-	1.003.167.308.554	-	33.144.952.215	1.036.312.260.769
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.287.263.341	151.651.347.658	2.114.040.756	24.568.640.852	194.621.292.607
Nâng cấp tài sản	-	2.610.787.428	-	-	2.610.787.428
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.820.833.858)	-	-	(4.820.833.858)
Phân loại lại và biến động khác	-	(24.546.508.644)	915.029.624	1.229.135.973	(22.402.343.047)
Số dư cuối quý	352.155.621.605	25.499.732.820.608	1.151.710.152.487	1.213.743.683.994	28.217.342.278.694
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	62.945.395.864	14.360.100.056.589	658.857.869.970	754.407.629.393	15.836.310.951.816
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(460.202.883)	(120.312.211.414)	(13.204.488.966)	(91.775.883.864)	(225.752.787.127)
Khấu hao trong năm	11.491.642.674	1.329.443.231.868	18.019.888.440	40.606.800.068	1.399.561.563.050
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.818.976.129)	-	(12.045.440)	(4.831.021.569)
Phân loại lại và biến động khác	-	-	-	(16.535.939)	(16.535.939)
Số dư cuối quý	73.976.835.655	15.564.412.100.914	663.673.269.444	703.209.964.218	17.005.272.170.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	274.073.084.076	10.618.037.748.186	523.008.195.869	258.591.532.232	11.673.710.560.363
Số dư cuối quý	278.178.785.950	9.935.320.719.694	488.036.883.043	510.533.719.776	11.212.070.108.463

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 581,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 596,9 tỷ VND).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.183.489.391	1.079.082.594.586	2.034.703.503.486	3.114.969.587.463
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(24.573.931)	2.639.309.092	(54.145.329.641)	(51.530.594.480)
Mua trong năm	292.719.432	903.317.068	-	1.196.036.500
Số dư cuối quý	1.451.634.892	1.082.625.220.746	1.980.558.173.845	3.064.635.029.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	375.113.106.949	715.042.436.309	1.090.155.543.258
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(4.604.863.989)	(15.361.348.845)	(19.966.212.834)
Khấu hao trong năm	-	50.367.164.976	37.423.388.287	87.790.553.263
Số dư cuối quý	-	420.875.407.936	737.104.475.751	1.157.979.883.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1.183.489.391	703.969.487.637	1.319.661.067.177	2.024.814.044.205
Số dư cuối quý	1.451.634.892	661.749.812.810	1.243.453.698.094	1.906.655.145.796

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 162 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 161 tỷ VND)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	10.546.157.293	1.284.635.000
XDCB	2.085.618.949.087	2.761.999.171.922
Sửa chữa lớn TSCĐ	261.364.248.772	-
	2.357.529.355.152	2.763.283.806.922
Trong đó		
- Nhà trạm	1.636.021.102.386	1.929.508.971.757
- Tuyển cấp	400.049.617.979	708.880.983.466
- Khác	321.458.634.787	124.893.851.699
Cộng	2.357.529.355.152	2.763.283.806.922

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.298.390.100.684	3.443.812.165.920
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.300.237.148.355	2.124.369.694.520
Cổ tức công bố	(4.177.754.731.633)	(4.027.388.350.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(249.217.175.801)	(97.924.484.360)
	2.171.655.341.605	1.442.869.025.930

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.121.787.847.958	961.876.753.253
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	146.259.887.390	145.568.202.627
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	903.607.606.257	335.424.070.050
	2.171.655.341.605	1.442.869.025.930

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng tài sản	26.568.121.559.109	24.100.534.109.133
Tổng công nợ	(22.204.683.586.787)	(21.210.811.022.979)
Tài sản thuần	4.363.437.972.322	2.889.723.086.154
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	2.171.655.341.605	1.442.869.025.930

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế 6 tháng</u>	
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu	3.453.290.894.306	956.312.381.205	5.912.093.122.601	2.156.495.586.290
Lợi nhuận thuần	(11.263.475.948)	231.078.933.773	229.460.773.595	(840.467.873.019)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(5.519.103.214)	(525.057.935.328)	112.435.779.062	(411.829.257.779)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.011.513.792.790	1.043.998.448.144
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	952.753.849.437	1.004.339.366.730

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.063.966.236.382	835.266.755.905
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.005.206.293.029	795.607.674.491

3 -
 3TY
 AN
 JO
 TT
 TIEN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Đầu năm	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối quý	531.532.221.941
Hao mòn	-
Đầu năm	225.901.193.853
Trích hao mòn trong 6 tháng	26.576.611.131
Cuối quý	252.477.804.984
Giá trị còn lại	-
Đầu năm	305.631.028.088
Cuối quý	279.054.416.957

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Giá trị	Số cuối quý VND	Giá trị	Số đầu năm VND
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn ZTE	1.012.588.064.895	1.012.588.064.895	715.934.647.635	715.934.647.635
Công ty TNHH Huawei International	1.091.060.957.817	1.091.060.957.817	510.505.601.599	510.505.601.599
Công ty Nokia Solutions and Networks	180.253.266.225	180.253.266.225	269.741.872.331	269.741.872.331
Nec Vietnam Company Limited	204.039.900.513	204.039.900.513	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	367.226.218.433	367.226.218.433	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561
Cộng	2.855.168.407.883	2.855.168.407.883	5.130.154.619.126	5.130.154.619.126
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.142.186.184.777	1.142.186.184.777	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504
Tập đoàn ZTE	824.232.650.919	824.232.650.919	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015
Công ty TNHH NEC Việt Nam	8.956.129.611	8.956.129.611	139.367.482.037	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.922.106.903.704	3.922.106.903.704	637.857.986.401	637.857.986.401
Cộng	5.897.481.869.011	5.897.481.869.011	3.618.210.384.957	3.618.210.384.957

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	124.996.343.283	106.899.204.471	18.097.138.812
Thuế xuất, nhập khẩu	21.949.193.774	44.084.958.350	58.012.915.781	8.021.236.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.331.398.691	33.955.022.180	55.237.540.322	71.048.880.549
Thuế nhà thầu	1.815.437.395	13.291.577.605	10.735.870.049	4.371.144.951
Lệ phí trước bạ	3.050.338.994	45.775.150.159	45.357.936.068	3.467.553.085
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	537.264.438	746.336.277	410.795.770	872.804.945
Cộng	119.683.633.292	263.890.463.238	276.654.262.461	105.878.758.685

b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	85.975.192.884	597.928.900.331	616.421.671.535	67.482.421.680
Thuế xuất, nhập khẩu	364.901.226	75.890.967	-	440.792.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.457.661.938	119.227.887.501	70.237.488.674	216.448.060.765
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.782.690.571	201.760.423.118	210.132.183.963	41.410.929.726
Thuế thu nhập cá nhân	18.253.061.315	146.922.353.031	139.425.323.993	25.750.090.353
Thuế nhà thầu	165.826.536.881	3.042.643.190	50.640.560.581	118.228.619.490
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	192.005.482.044	103.135.329.067	32.578.683.025	207.240.229.586
Cộng	679.665.526.859	1.172.093.427.205	1.119.435.911.771	677.001.143.793

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	162.445.617.603	114.894.103.306
Chi phí cước kết nối	484.258.222.853	543.775.895.397
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	40.281.063.821	-
Chi phí mua thiết bị	120.133.741.327	120.303.604.087
Chi phí bảo dưỡng trạm BTS, TSCĐ	1.034.217.106	-
Phải trả về lương	9.572.925.297	-
Chi phí thuê cửa hàng, siêu thị	5.228.206.635	-
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	72.245.239.010	-
Chi phí thuê kênh	23.274.025.269	6.065.111.316
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	1.000.174.141.192	883.800.011.723
Chi phí phải trả khác	434.139.650.245	345.361.482.232
	2.352.787.050.358	2.014.200.208.061

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	293.104.934.571	26.354.203.729
Tiền xây trạm viễn thông công ích	293.104.934.571	23.870.435.370
Khác	-	2.483.768.359
b. Dài hạn	341.595.838.738	468.354.416.334
Bán thiết bị cho bên liên kết	341.595.838.738	335.029.895.055
Tiền xây trạm viễn thông công ích	-	133.324.521.279
	634.700.773.309	361.384.098.784

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	200.081.388.314	239.396.151.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	44.595.959.566	60.083.085.700
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	32.932.498.085	-
Phải trả cổ tức	13.186.735.520	38.012.947.999
Thuế giữ lại	25.989.184.569	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.464.539.069	47.997.550.523
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	-	73.876.337.560
Phải trả khác	388.742.553.103	119.495.899.654
Cộng	755.992.858.226	578.861.972.968
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.436.713.576	18.922.088.814
Phải trả khác (chi tiết các khoản phải trả lớn hơn 10%)	73.622.426.334	-
	91.059.139.910	18.922.088.814

(i) Thể hiện số dư phải trả khách hàng tại MOLA và VTE về dịch vụ ví điện tử.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.829.952.440.562	214.872.743.500	3.054.972.101.126	1.989.853.082.936
Nợ dài hạn đến hạn trả.	4.399.459.997.205	1.499.101.222.588	0	5.898.561.219.793
Cộng	9.229.412.437.767	1.713.973.966.088	3.054.972.101.125	7.888.414.302.729

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	14.775.022.440.341	2.660.479.172.874	-	17.435.501.613.215
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.399.459.997.205)	(1.499.101.222.583)	-	(5.898.561.219.788)
Cộng	10.375.562.443.136	1.161.377.950.291	0	11.536.940.393.427



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Tại ngày 01/01/2018	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495
(Lỗ) trong năm			-	-	(418.378.830.748)	52.317.836.729	(366.060.994.019)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết (ii)			-	-	(5.872.115.971)	-	(5.872.115.971)
Trích lập quỹ tại Công ty mẹ - VTG (i)		584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(38.939.084.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.288.000.000)	(27.288.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(24.699.855.075)	-	(5.260.780.412)	(29.960.635.487)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(149.584.403.734)	(35.318.578.804)	(184.902.982.538)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(32.005.082.801)	-	(43.213.840.236)	(75.218.923.037)
Tại ngày 30/6/2018	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	17.730.221.001.255
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Tại ngày 01/01/2019	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.047.500.843)	(5.377.112.695.058)	(2.192.075.270.553)	24.712.656.406.536
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	711.127.772.199	50.184.081.284	761.311.853.483
Trích lập các quỹ	-	352.780.619.218	-	-	(352.780.619.218)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(52.917.092.884)	-	(52.917.092.884)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(117.687.891.558)	-	-	(117.687.891.558)
Biến động khác	-	-	-	-	(3.523.845.139)	-	(3.523.845.139)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(159.677.776.116)	(3.081.868.427)	(22.856.774.162)	(185.616.418.705)
Tại ngày 30/6/2019	30.438.112.000.000	2.482.785.328.041	9.775.164.167	(573.413.168.517)	(5.078.288.348.527)	(2.164.747.963.431)	25.114.223.011.733

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	185.381.668.039	(257.910.331.884)	(72.528.663.845)
Phát sinh trong kỳ	(159.778.826.473)	(710.729.234.696)	(870.508.061.169)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	589.422.968.910	589.422.968.910
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	57.566.255.261	57.566.255.261
Số dư cuối kỳ trước	25.602.841.566	(321.650.342.409)	(296.047.500.843)
Số dư đầu kỳ này	25.602.841.566	(321.650.342.409)	(296.047.500.843)
Phát sinh trong kỳ	(159.677.776.116)	175.117.217.348	15.439.441.232
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	(292.805.108.906)	(292.805.108.906)
Số dư cuối kỳ này	(134.074.934.550)	(439.338.233.966)	(573.413.168.517)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	646.900.834	45.846.305
Euro	EUR	79.256	79.264
Haitian Gourde	HTG	262.066.717	1.272.222.666
Mozambique New Metical	MZN	563.195.640	261.842.868
Cameroon Central African Franc	FCFA	3.255.965.327	3.255.965.327
Cambodian Riel	KHR	16.316.587.553	21.130.123.340
Burundi Franc	BIF	98.233.032.673	98.134.933.965
Tanzania Shilling	TSZ	26.520.138.509	19.732.411.281

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.606.979.426.865	1.089.520.195.689	3.915.098.688.162	257.041.022.128	7.868.639.332.844
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.885.127.456	-	999.051.163.044	(1.000.936.290.500)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.608.864.554.321	1.089.520.195.689	4.914.149.851.206	(743.895.268.372)	7.868.639.332.844
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(773.315.112.175)	159.441.776.901	1.386.032.222.097	(10.847.033.340)	761.311.853.483
Tài sản của bộ phận	21.774.477.661.125	2.067.387.593.689	66.746.227.182.307	(33.636.974.572.328)	56.951.117.864.793
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.298.390.100.684	(2.126.734.759.079)	2.171.655.341.605
Tổng tài sản	21.774.477.661.125	2.067.387.593.689	71.044.617.282.991	(35.763.709.331.407)	59.122.773.206.398
Nợ phải trả của bộ phận	(37.342.811.046.263)	(1.136.483.449.028)	(27.003.896.836.053)	31.474.641.136.679	(34.008.550.194.665)
Khấu hao tài sản cố định	836.434.857.326	122.917.469.465	786.703.737.625	(258.703.948.103)	1.487.352.116.313
Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.625.125.314.237	1.097.214.763.137	3.280.761.705.478	-	8.003.101.782.852
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	7.781.490.050	-	797.769.986.778	(805.551.476.828)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.632.906.804.287	1.097.214.763.137	4.078.531.692.256	(805.551.476.828)	8.003.101.782.852
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1.387.755.715.845)	137.411.308.364	1.002.555.571.728	(118.272.158.266)	(366.060.994.019)
Tài sản của bộ phận	22.081.096.065.400	2.289.021.988.531	59.004.950.388.370	(35.137.980.292.394)	48.237.088.149.907
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.184.916.655.092	(426.850.378.467)	2.758.066.276.625
Tổng tài sản	22.081.096.065.400	2.289.021.988.531	62.189.867.043.462	(35.564.830.670.861)	50.995.154.426.532
Nợ phải trả của bộ phận	(36.391.178.862.406)	(1.340.216.108.338)	(27.814.522.458.702)	32.280.984.004.169	(33.264.933.425.277)
Khấu hao tài sản cố định	1.243.308.120.307	145.075.378.997	741.924.314.020	(403.148.471.926)	1.727.159.341.398

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	280.062.025.281	166.719.579.688	586.827.750.419	438.166.152.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.783.820.124.059	3.904.260.422.824	7.264.834.723.409	7.578.496.825.458
Doanh thu khác	14.126.990.887	-	27.718.589.676	-
Giảm giá hàng bán	(4.444.344.856)	(10.875.038.633)	(10.741.730.660)	(13.561.195.393)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.073.564.795.371	4.060.104.963.879	7.868.639.332.844	8.003.101.782.852

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	273.847.369.278	202.694.734.543	582.744.333.455	481.106.204.756
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.389.712.156.299	2.643.297.653.355	4.476.323.741.660	5.403.468.663.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.342.362.946)	-	-	-
Các khoản ghi vào giá vốn khác	404.925.278	(0)	404.925.278	-
	2.586.622.087.909	2.845.992.387.898	5.059.473.000.393	5.884.574.867.898

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.693.974.567	87.568.747.087	447.977.621.965	208.660.599.207
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	10.305.306	-	10.305.306	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.011.601.564	(35.615.230.411)	238.807.206.086	392.701.472.324
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.638.611.274	1.368.776.582	174.100.307.531	2.297.180.355
	581.354.492.711	53.322.293.258	860.895.440.888	603.659.251.886

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	204.934.211.395	226.763.210.428	460.372.367.777	421.509.163.386
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.670.101.119	-	25.670.101.119	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	(58.003.397.587)	(48.085.812.160)	463.154.763.253	310.181.520.744
Chi phí tài chính khác	(38.173.802.477)	(23.142.398.820)	(36.982.877.399)	5.671.278.916
	134.427.112.450	155.534.999.448	912.214.354.750	737.361.963.046

32. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	457.119.392.433	255.078.449.226	918.048.209.130	839.415.424.739
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.413.466.139	22.173.964.825	21.440.533.478	27.328.380.494
Chi phí nhân công	126.797.124.091	143.264.438.889	294.739.091.910	296.199.235.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.816.005.547	43.444.701.818	118.086.961.645	107.473.509.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.999.511.162	212.754.137.013	363.896.797.601	322.980.968.913
Chi phí khác	62.093.285.494	(166.558.793.319)	119.884.824.496	85.433.331.001
Các khoản chi phí bán hàng	404.325.771.770	383.672.154.080	726.958.336.114	753.200.859.215
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.648.300.770	-	17.498.058.692	8.725.339.289
Chi phí nhân công	51.333.398.276	78.094.024.985	107.145.277.003	118.369.660.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	10.519.970.594	-	20.961.499.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.907.389.808	185.469.361.006	451.223.146.138	368.376.601.274
Chi phí khác	96.436.682.916	109.588.797.495	151.091.854.281	236.767.757.865



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	(275.805.705)	2.133.359.428	-	8.208.429.113
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	825.771.232	(9.537.305.836)	2.330.265.253	1.769.906.251
Các khoản được miễn, tặng, viện trợ	-	23.183.514.646	-	23.183.514.646
Khác	43.169.136.480	30.142.478.290	75.495.537.449	30.142.478.290
Thu nhập khác	43.719.102.007	45.922.046.528	77.825.802.702	63.304.328.300
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	2.178.059.860	-	2.178.059.860
Phạt thuế, vi phạm hợp đồng	-	(5.267.936.670)	-	-
Khác	19.092.171.659	26.778.011.371	45.653.326.794	57.278.012.715
Chi phí khác	19.092.171.659	23.688.134.561	45.653.326.794	59.456.072.575
Lợi nhuận/(lỗ) khác	24.626.930.348	22.233.911.967	32.172.475.908	3.848.255.725

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	120.217.100.527	94.033.564.529	198.745.396.859	147.420.396.682
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (*)	35.742.275.863	25.297.454.680	35.742.275.863	26.627.998.426
	155.959.376.390	119.331.019.209	234.487.672.722	174.048.395.108
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	207.305.213.565	59.986.495.439	242.916.166.864	130.277.567.081
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	45.756.192.235	45.961.949.616	45.756.192.235	45.961.949.616
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(14.183.822.662)	3.533.728.792	(27.022.756.989)	
	238.877.583.138	109.482.173.847	261.649.602.110	176.239.516.697

(*) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12.8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	638.746.998.183	(271.400.455.343)	711.127.772.199	(418.378.830.748)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	12.542.374.488
(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	638.746.998.183	(271.400.455.343)	711.127.772.199	(430.921.205.236)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 2		Lũy kế đến hết năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.243.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.243.811.200	3.043.811.200	2.243.811.200
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	210	(121)	234	(192)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Dư nợ tại 30/06/2019	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	4.318.562.508 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/12/2018	3.022.993.756 FCFA
Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	7.900.333.633 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023	5.530.233.543 FCFA
Ecobank	8.000.000.000 FCFA	2.221.681.254 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.555.176.878 FCFA
Standard Chartered	10.000.000 USD	3.541.317.354 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	2.478.922.148 FCFA
Vietinbank	15.000.000 USD	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
Tien Phong bank	30.000.000 USD	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
Vietinbank	10.000.000 USD	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000 USD
Standard Chartered	15.000.000 USD	10.363.100 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	10.363.100 USD
NMB	6.000.000 USD	5.182.059.966 TZH	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	6.477.574.957 TZH

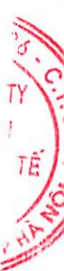
Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 158 triệu USD (tương đương 3,6 nghìn tỷ VND) và cho vay 356 triệu USD (tương đương 8,3 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Sahar

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019